



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Create Capital Việt Nam

Ngày 30/06/2025	9,620 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	47.2%	59.9%

DT thuần Q2/25
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00 5.8%
YoY: ▼9.00 -6.3%

LN thuần Q2/25
19.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.10 36.0%
YoY: ▲ 6.90 55.6%

LN sau thuế Q2/25
13.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.10 -0.6%
YoY: ▼21.1 -60.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
17.4%
YoY: +/-▲ 3.2%

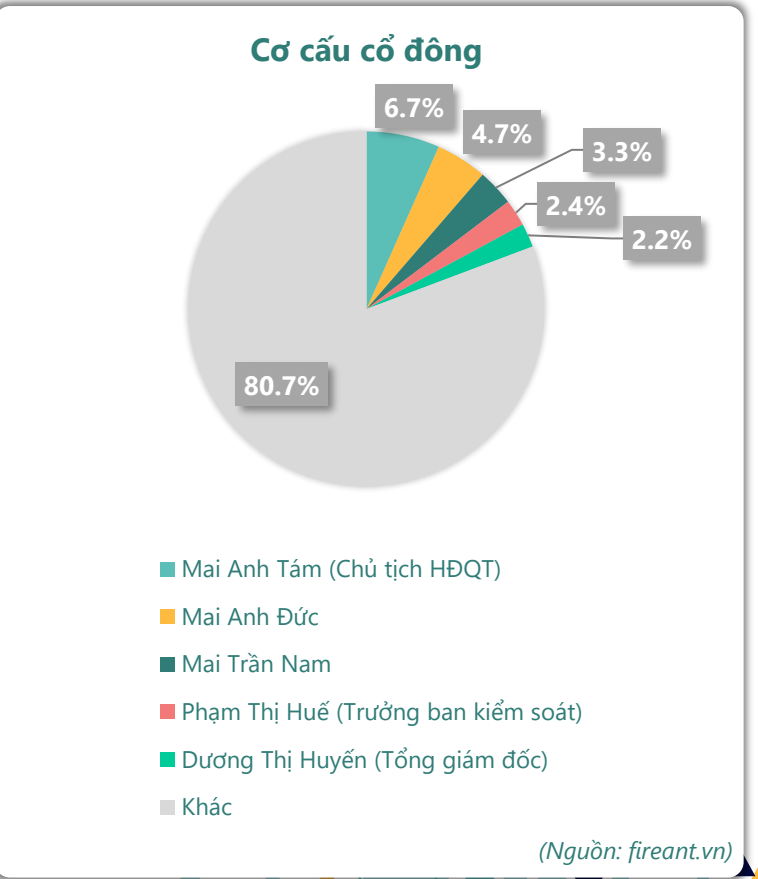
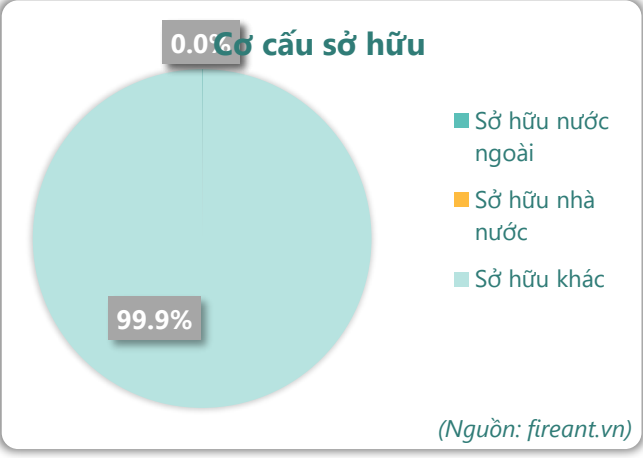
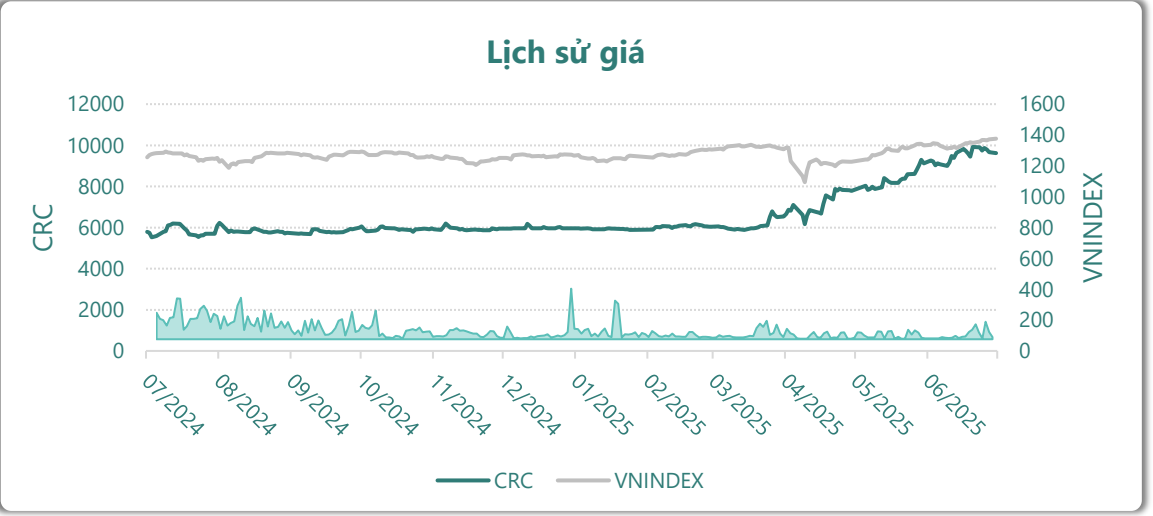
ROE (TTM) Q2/25
5.5%
YoY: +/-▼ 5.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,526 - 9,920
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	658
Số lượng CPLH (CP)	68,399,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	962,895
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.67
EPS	669
P/E	14.4

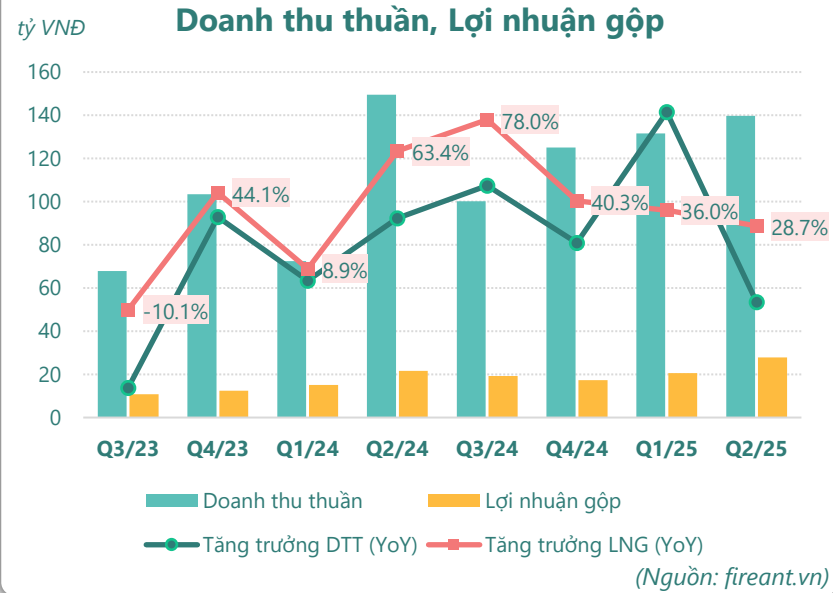
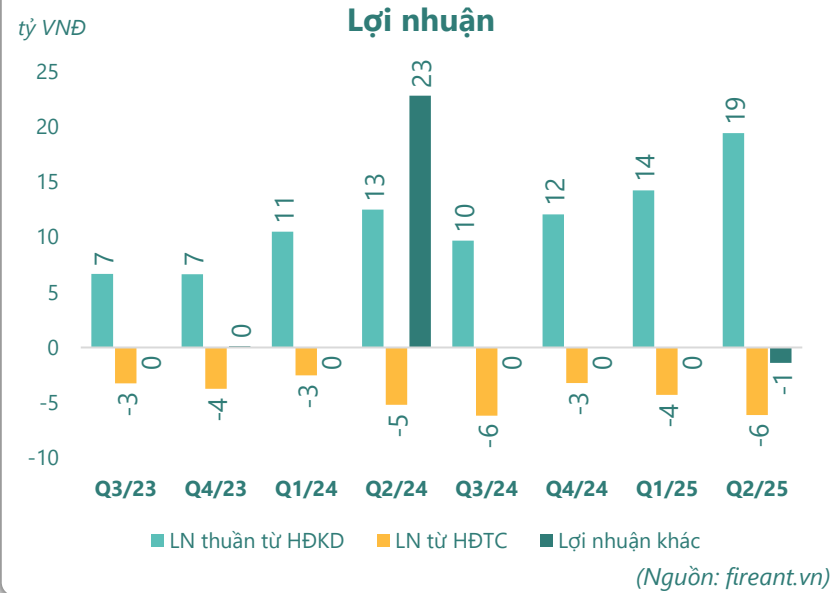
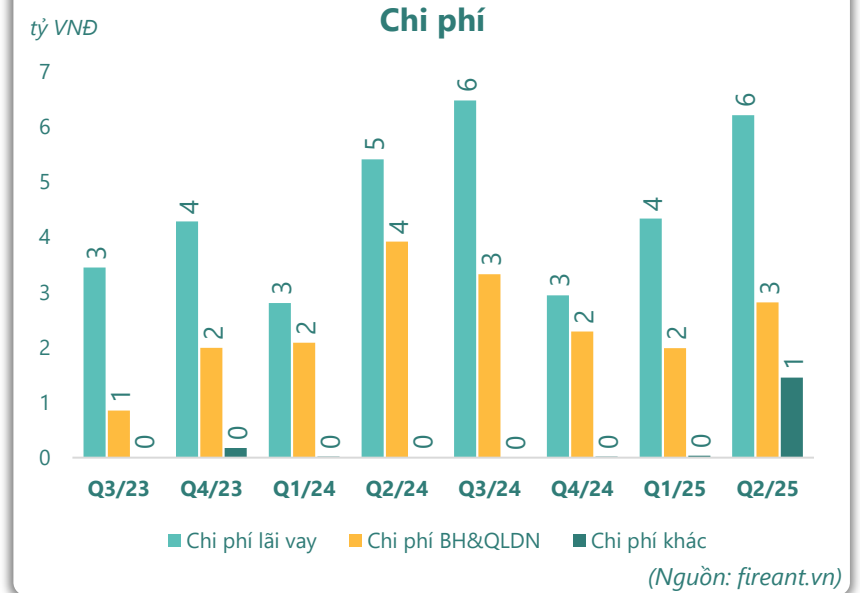
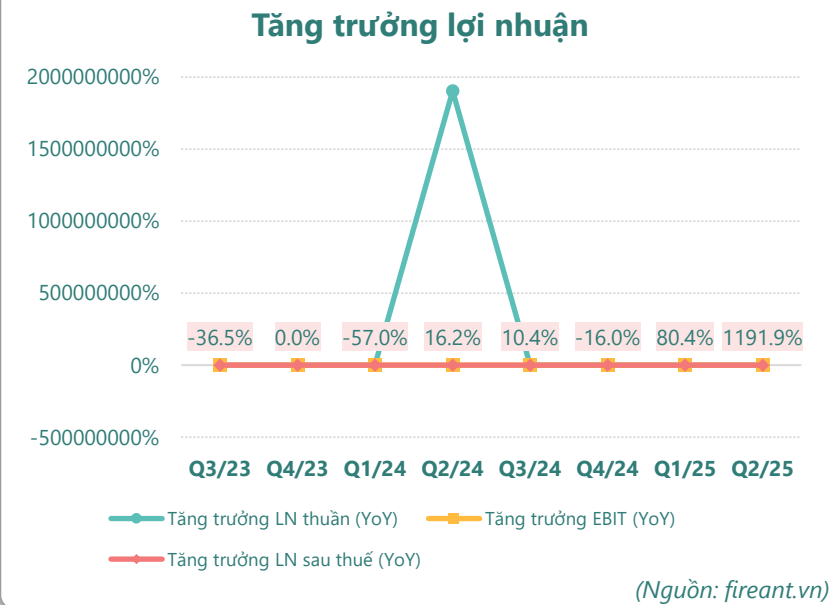
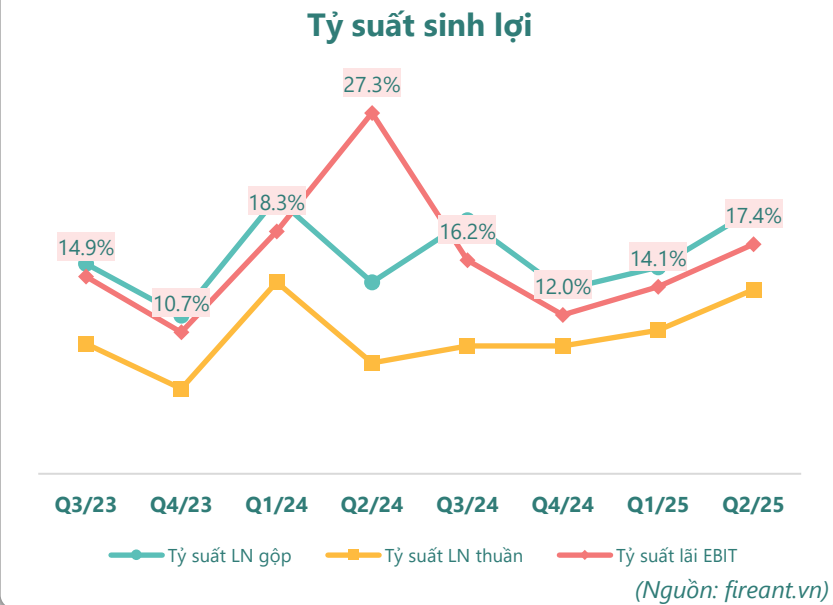
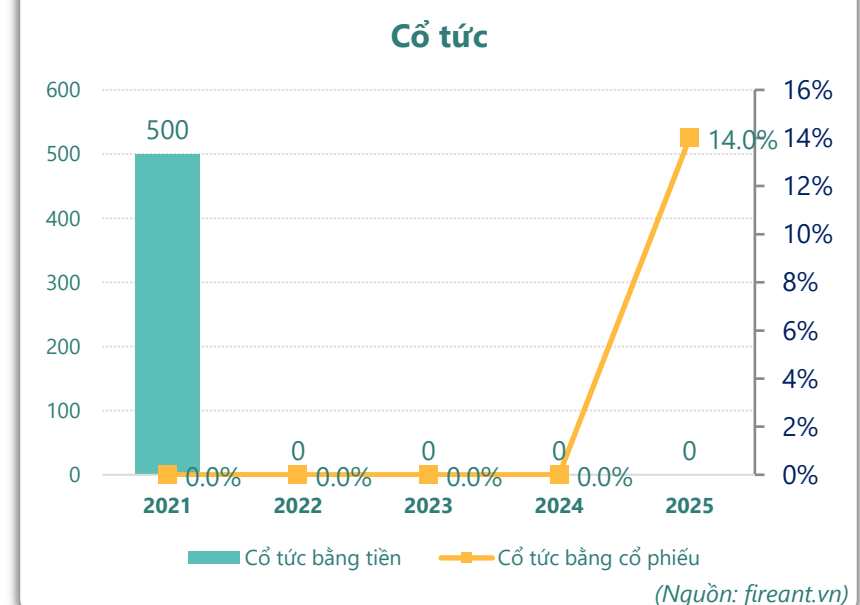
DT thuần 6T 2025
271
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0 22.2%

LN thuần 6T 2025
33.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.7 46.4%

LN sau thuế 6T 2025
28.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.4 -38.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

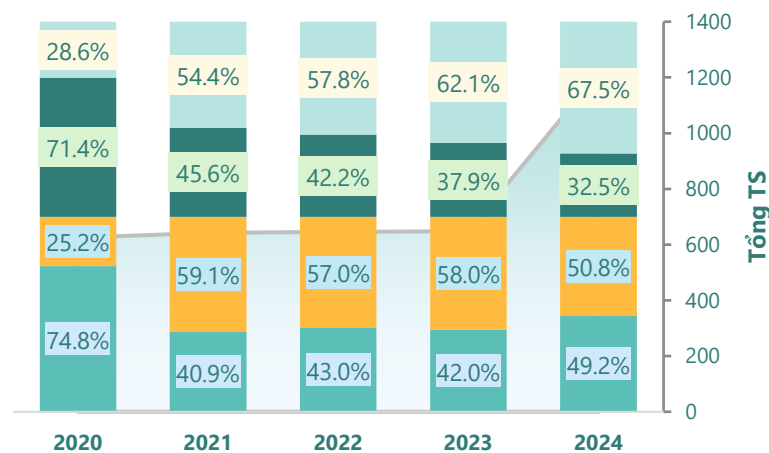




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

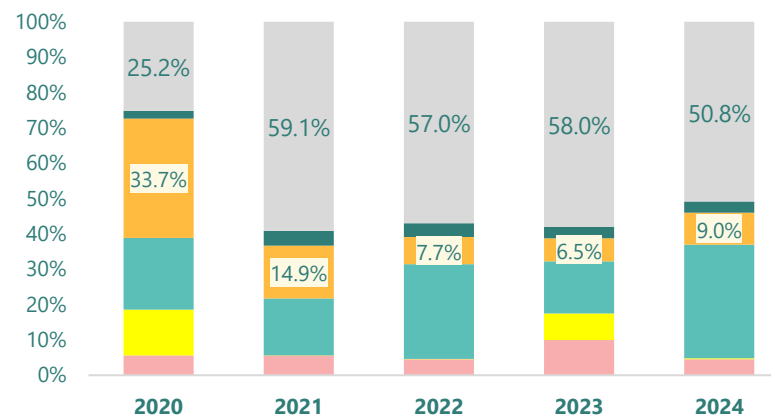
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

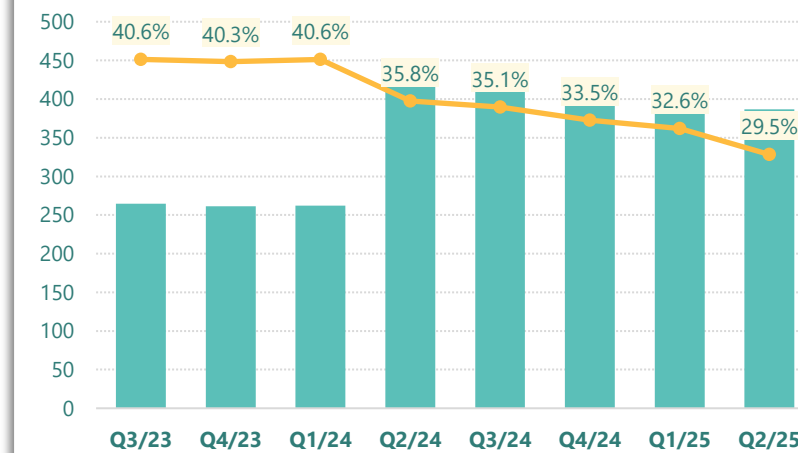


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

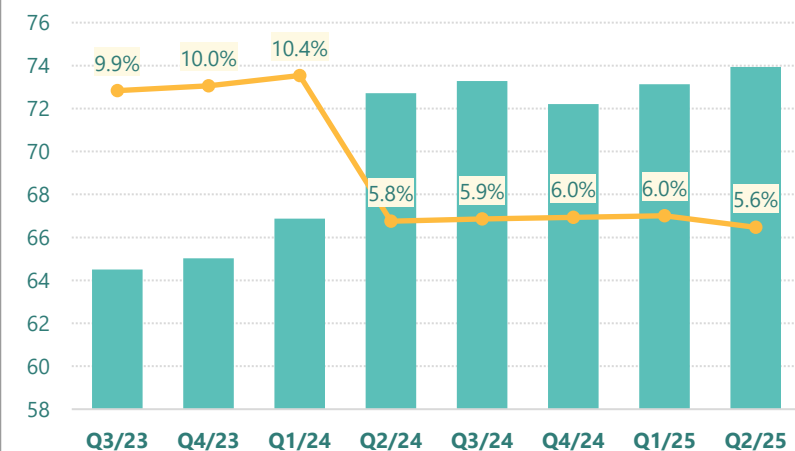


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

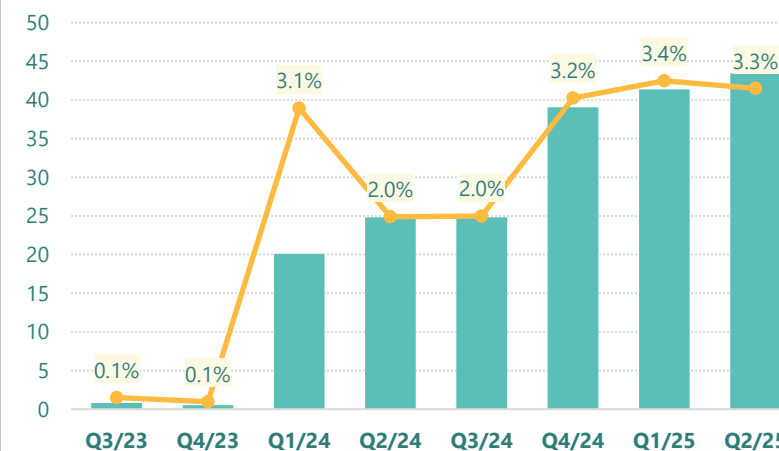


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

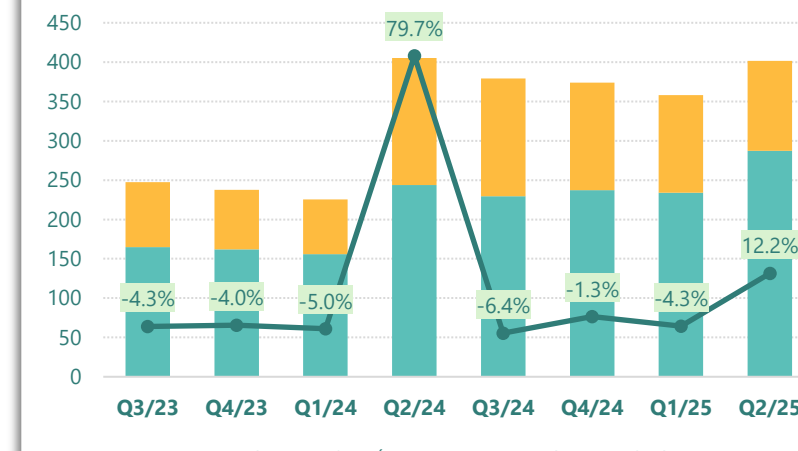


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



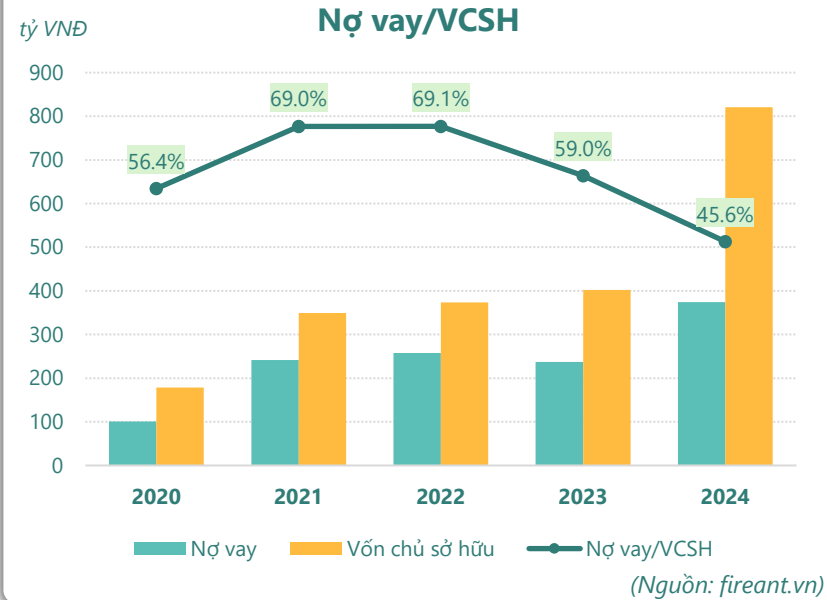
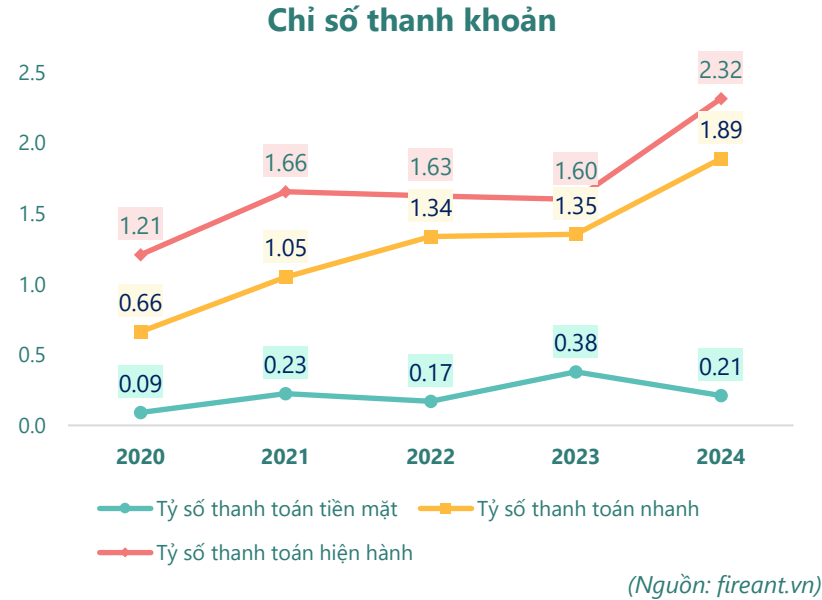
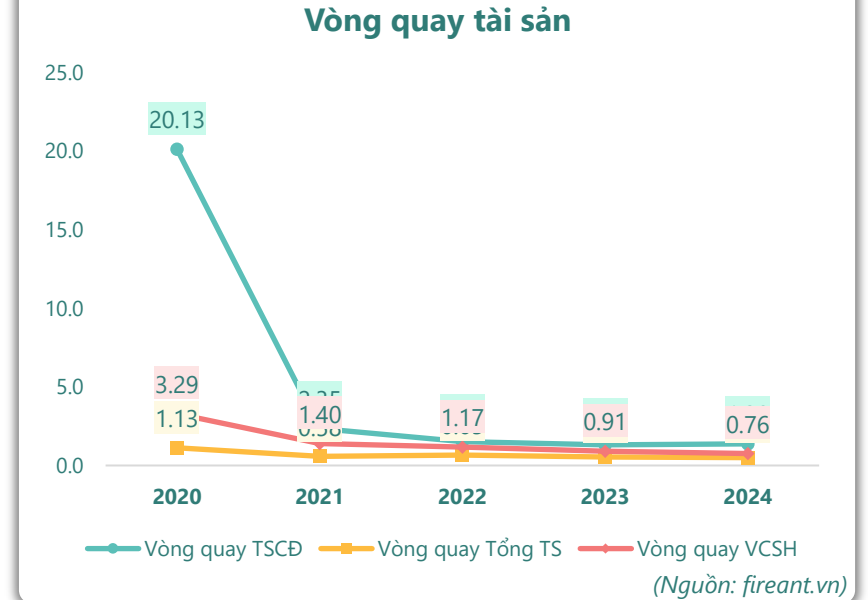
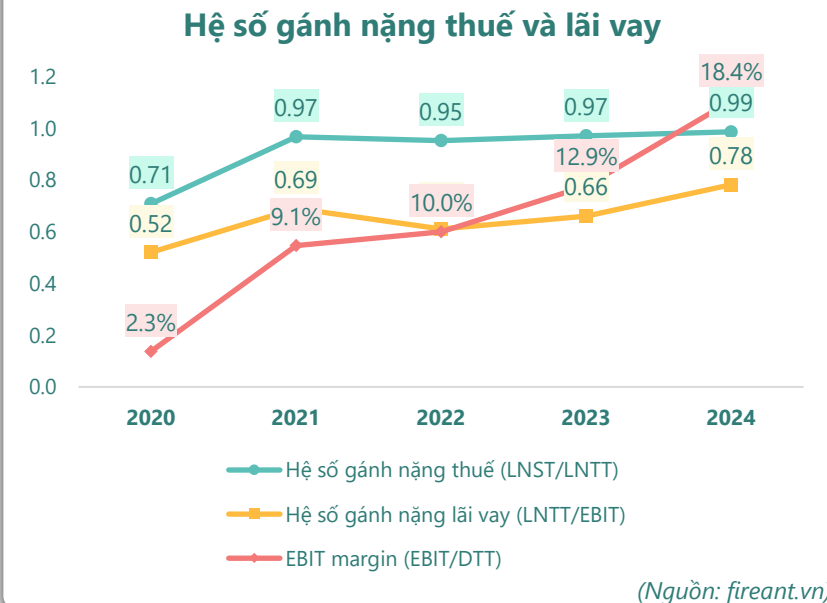
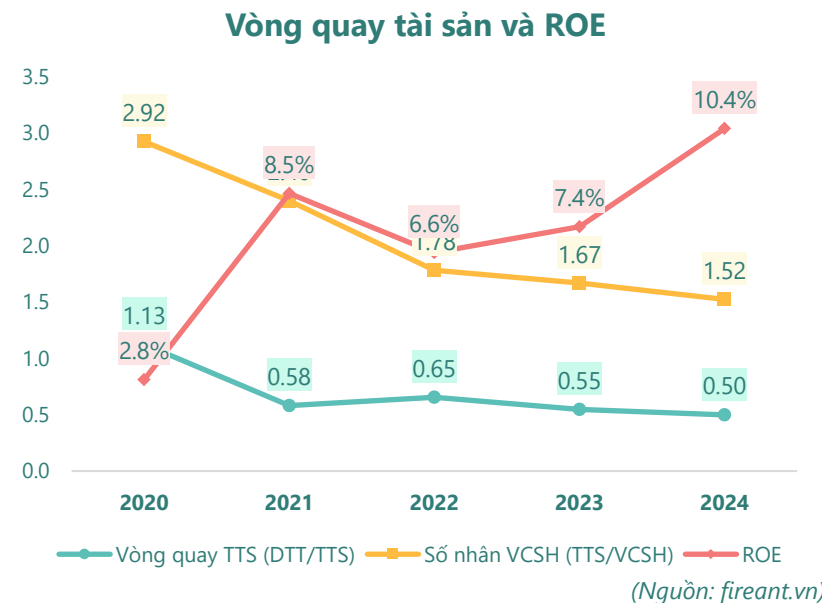
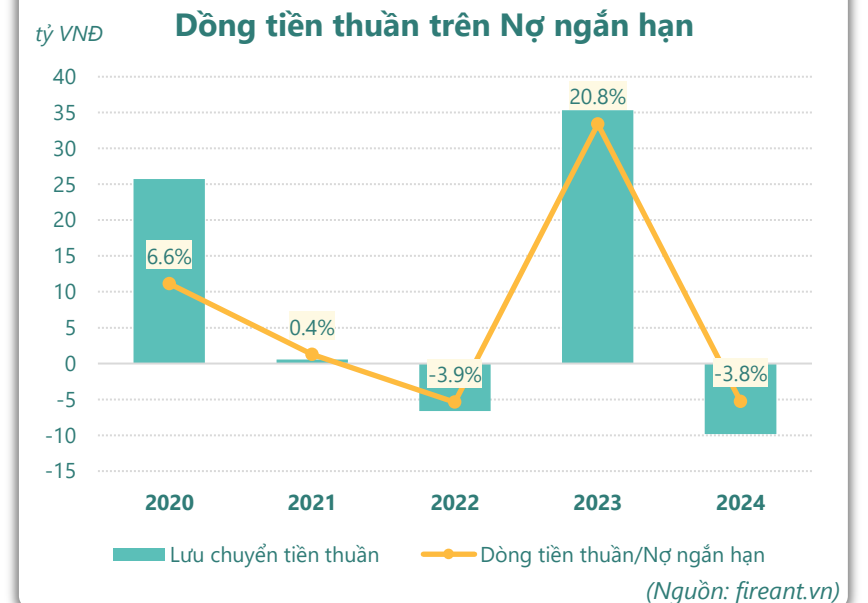
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	140	149	-6.3%	271	222	22.2%
Giá vốn hàng bán	112	128	-12.6%	223	185	20.4%
Lợi nhuận gộp	27.9	21.7	28.4%	48.4	36.8	31.7%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.29	-70.9%	0.12	0.57	-79.1%
Chi phí TC	6.21	5.50	13.0%	10.6	8.31	27.1%
Chi phí lãi vay	6.21	5.42	14.7%	10.6	8.22	28.4%
LN trong công ty LKLD	0.53	0.00		0.53	0	
Chi phí bán hàng	0.11	1.35	-92.1%	0.11	1.35	-92.1%
Chi phí QLDN	2.71	2.57	5.5%	4.70	4.66	0.9%
LN thuần từ HĐKD	19.4	12.5	55.6%	33.7	23.0	46.4%
Lợi nhuận khác	-1.41	22.8	-106%	-1.42	22.8	-106%
LN trước thuế	18.0	35.4	-49.0%	32.3	45.9	-29.6%
Lợi nhuận sau thuế	13.9	35.0	-60.2%	28.0	45.4	-38.4%
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	34.4	-63.8%	25.8	44.5	-42.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.5	27.7	48.3	-115	1.45	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.9	-282	-9.14	70.5	-9.99	47.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	269	-52.8	59.4	-16.1	43.6
Tiền đầu kỳ	64.5	32.9	47.3	33.6	54.7	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	-31.6	14.3	-13.7	15.2	-24.7	50.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.9	47.3	33.6	48.8	30.0	80.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,310	1,215	7.8%
Tài sản ngắn hạn	710	597	18.9%
Tiền và tương đương tiền	80.7	54.7	47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.83	3.98	46.4%
Phải thu ngắn hạn	399	390	2.4%
Hàng tồn kho	188	110	71.2%
Tài sản ngắn hạn khác	36.0	38.9	-7.4%
Tài sản dài hạn	600	618	-2.9%
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	387	407	-4.9%
Bất động sản đầu tư	53.0	53.0	0.0%
Tài sản dở dang	73.9	72.8	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.5	41.4	5.0%
Tài sản dài hạn khác	0.33	1.47	-77.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	463	394	17.3%
Nợ ngắn hạn	348	258	35.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	238	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	14.1	233%
Nợ dài hạn	114	137	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	114	136	-16.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	847	820	3.2%
Vốn chủ sở hữu	847	820	3.2%
Vốn điều lệ	684	600	14.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

